

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số  
123/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003  
quy định về tiêu chuẩn vật  
chất hậu cần đối với quân nhân  
tại ngũ.**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày  
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 21  
tháng 12 năm 1990 và Luật sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Luật Nghĩa vụ  
quân sự năm 1991 và năm 1994;*

*Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân  
dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm  
1999;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc  
phòng,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

*Chương I*

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định tiêu chuẩn cơ bản về vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ, bao gồm tiêu chuẩn ăn của hạ sĩ quan, chiến sĩ bộ binh; tiêu chuẩn ăn thường xuyên của các lực

lượng thuộc quân chủng, binh chủng và các mức ăn bồi dưỡng trong huấn luyện, chiến đấu, trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập, phòng chống thiên tai và các mức ăn ở bệnh xá, bệnh viện; tiêu chuẩn quân trang, tiêu chuẩn quân nhu chiến đấu, tiêu chuẩn nhu yếu phẩm, tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất sử dụng trong y tế và tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế; tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh; định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt; tiêu chuẩn diện tích ở, làm việc, sinh hoạt công tác và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại; định mức tiêu chuẩn doanh cụ; định mức sử dụng điện năng.

2. Quân nhân tại ngũ quy định tại Nghị định này bao gồm: sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ.

**Điều 2.** Nguyên tắc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần

Việc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần cho quân nhân tại ngũ phải dựa trên các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm đáp ứng các nhu cầu cho sinh hoạt thường xuyên, huấn luyện, dã ngoại, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu.

2. Bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của quân đội, với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn.

05639545

3. Phù hợp với sự phát triển chung và đặc trưng của từng vùng, miền, từng đối tượng cụ thể.

4. Phương thức bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật, một số loại tiêu chuẩn cụ thể có thể được tính trong lương, phụ cấp của quân nhân tại ngũ. Trường hợp đã được đưa vào căn cứ để tính lương thì không được tính vào tiêu chuẩn chung để cấp phát; nếu được cấp phát thì phải khấu trừ vào lương.

5. Khuyến khích việc sử dụng tiết kiệm, hợp lý trong việc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ; các đơn vị có điều kiện cần chủ động tổ chức tăng gia sản xuất góp phần cải thiện đời sống cán bộ, chiến sĩ.

6. Nghiêm cấm các hành vi lợi dụng công tác bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ để trục lợi hoặc gây thiệt hại đối với tài sản của Nhà nước, làm giảm khả năng chiến đấu của lực lượng quân đội.

## Chương II

### TIÊU CHUẨN VẬT CHẤT HẬU CẦN ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN TẠI NGŨ

**Điều 3.** Tiêu chuẩn ăn của hạ sĩ quan, chiến sĩ bộ binh

1. Tiêu chuẩn ăn của hạ sĩ quan, chiến sĩ bộ binh

Nhiệt lượng khẩu phần ăn 3.200 Kcal/người/ngày, cơ cấu định lượng các loại lương thực, thực phẩm và tỷ lệ các chất sinh nhiệt hợp lý (Protêin từ 14% - 16%, Lipit từ 18% - 20%, Gluxit từ 64% - 68%).

2. Tiêu chuẩn ăn của các lực lượng thuộc quân chủng, binh chủng:

a) Nhiệt lượng khẩu phần, cơ cấu định lượng, tỷ lệ các chất sinh nhiệt được quy định hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ của từng đối tượng.

b) Mức tiền ăn của các lực lượng quân chủng, binh chủng được tính cao hơn so với bộ binh từ 1,3 đến 3,5 lần (riêng phi công lái máy bay siêu âm tiêu chuẩn ăn cao gấp hơn 6 lần so với tiêu chuẩn ăn của bộ binh). Thương bệnh binh điều trị tại các bệnh xá, bệnh viện ăn theo tiêu chuẩn bệnh lý.

c) Ngoài các mức ăn cơ bản còn có các mức ăn bồi dưỡng khi tham gia huấn luyện, chiến đấu, trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập, phòng, chống thiên tai và một số nhiệm vụ đặc biệt khác.

**Điều 4.** Tiêu chuẩn quân trang của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, chiến sĩ

1. Tiêu chuẩn quân trang của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp là những loại quân trang cấp cho cá nhân quản lý sử

dụng thường xuyên và quân trang dùng chung; gồm lễ phục, quân trang thường xuyên, quân trang niên hạn, quân trang chống rét.

2. Tiêu chuẩn quân trang của hạ sĩ quan, chiến sĩ là những loại quân trang cấp cho cá nhân quản lý sử dụng thường xuyên và quân trang dùng chung; gồm quân trang thường xuyên, quân trang niên hạn, quân trang chống rét.

3. Tiêu chuẩn quân trang nghiệp vụ là những loại quân trang, trang bị cho cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, chiến đấu và phục vụ công tác chuyên môn.

**Điều 5.** Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng

Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng được trang bị theo các loại bếp ăn cấp Tiểu đoàn bộ binh, Tiểu đoàn binh chủng, quân chủng, Đại đội binh chủng, quân chủng, tàu hải quân, cơ quan từ cấp Sư đoàn đoàn trở lên và các đơn vị tương đương, bếp bệnh xá, bệnh viện, các đơn vị đóng quân phân tán, công tác độc lập được trang bị các bếp lẻ.

**Điều 6.** Tiêu chuẩn trang bị quân nhu chiến đấu và dã ngoại

Tiêu chuẩn trang bị quân nhu chiến đấu và dã ngoại gồm có trang bị cá nhân và trang bị dùng chung.

**Điều 7.** Tiêu chuẩn nhu yếu phẩm

Tiêu chuẩn nhu yếu phẩm là những đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt và chiến đấu của quân nhân tại ngũ; đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ được bảo đảm bằng hiện vật hoặc có thể cấp bằng tiền mặt dựa trên quy đổi tương đương. Đối với đối tượng hưởng lương, trong thời bình, tiêu chuẩn nhu yếu phẩm được tính trong tiền lương.

**Điều 8.** Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất

Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất được trang bị gồm có thuốc, bông băng dùng tại đơn vị; thuốc, bông băng cho giường bệnh, thuốc khám bệnh, thuốc hỗ trợ quân binh chủng, thuốc hỗ trợ cán bộ cao cấp và bệnh mãn tính, thuốc và hóa chất phòng chống dịch, hóa chất, sinh vật phẩm cho viện chuyên ngành và thuốc nghiệp vụ thú y.

Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất được cấp cho từng đơn vị và cho từng đối tượng quân nhân tại ngũ.

**Điều 9.** Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế

1. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế được trang bị lần đầu và trang bị thay thế hàng năm.

2. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế được trang cấp theo từng loại hình cơ sở y tế trong quân đội:

a) Đối với Bệnh viện loại 1 của quân đội thì được trang bị tương đương Bệnh viện hạng 1 của Bộ Y tế.

b) Đối với Bệnh viện loại 2 của quân đội thì được trang bị tương đương Bệnh viện hạng 2 của Bộ Y tế.

c) Đối với Viện chuyên ngành của quân đội thì được trang bị theo quy hoạch và yêu cầu nhiệm vụ cụ thể.

d) Những bệnh viện chuyên ngành hàng năm được cấp một khoản ngân sách tương đương ngân sách thuốc, bông băng, hóa chất theo cùng năm kế hoạch (ngoài ngân sách trang bị mới).

#### **Điều 10.** Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh

Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh được trang cấp theo từng loại hình cơ sở y tế trong quân đội và được phân loại theo địa bàn vùng, miền khác nhau.

**Điều 11.** Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt

Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt bảo đảm đủ tiêu chuẩn là 130 - 150 lít nước sinh hoạt cho mỗi người/ngày áp dụng cho địa bàn có nguồn nước sạch.

Những đơn vị đóng quân trên địa bàn chưa có nguồn nước sạch dùng chung được trang bị máy móc để khai thác các nguồn nước sạch, bảo đảm đủ 130 - 150 lít cho mỗi người/ngày.

**Điều 12.** Tiêu chuẩn diện tích ở, làm việc, sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại

1. Tiêu chuẩn diện tích ở được chia theo đối tượng là hạ sĩ quan, chiến sĩ và theo cấp bậc quân hàm sĩ quan trong quân đội để bảo đảm diện tích ở tối thiểu là 3,6 m<sup>2</sup> và diện tích ở tối đa là 18 m<sup>2</sup> cho một người.

2. Tiêu chuẩn diện tích làm việc gồm có tiêu chuẩn cho cán bộ chỉ huy và cán bộ chuyên trách.

3. Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác được phân loại theo các đơn vị trong quân đội gồm có cấp Đại đội và tương đương, cấp Tiểu đoàn và tương đương, cấp Trung đoàn và tương đương, các cơ quan Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương, các cơ quan Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương.

4. Thiết bị vệ sinh trong nhà ở và nhà làm việc được trang cấp theo quy mô quân số, đối với đơn vị quân đội có nữ thì phải bố trí cho nam, nữ riêng.

**Điều 13.** Định mức tiêu chuẩn doanh cụ

Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong quân đội được phân chia theo tiêu chuẩn sử dụng trong nhà tập thể, trong nhà làm việc cho các đối tượng; tiêu chuẩn doanh cụ phòng trực ban; tiêu chuẩn

doanh cụ phòng văn thư, bảo mật; tiêu chuẩn doanh cụ phòng lưu trữ; tiêu chuẩn doanh cụ phòng làm việc của quân y; tiêu chuẩn doanh cụ phòng họp, giao ban; tiêu chuẩn doanh cụ phòng khách; tiêu chuẩn doanh cụ phòng sinh hoạt công cộng; tiêu chuẩn doanh cụ phòng học và tiêu chuẩn doanh cụ nhà ăn.

Đối với mỗi tiêu chuẩn cụ thể được chia theo từng cấp sĩ quan, đối tượng quân nhân trong quân đội hoặc chia theo cấp đơn vị trong quân đội.

#### **Điều 14. Định mức sử dụng điện năng**

Định mức sử dụng điện năng trong quân đội gồm có định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt làm việc; định mức sử dụng điện năng cho chỉ huy sẵn sàng chiến đấu; định mức sử dụng điện năng cho bảo đảm kỹ thuật; định mức sử dụng điện năng cho bảo đảm hậu cần; định mức sử dụng điện năng cho đào tạo; định mức sử dụng điện năng cho phòng, chống dịch và khám chữa bệnh.

Các đơn vị đóng quân trên địa bàn chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia, được trang bị hệ thống máy phát điện cho các đơn vị.

#### **Điều 15. Danh mục**

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các Danh mục chi tiết về một số tiêu chuẩn vật chất hậu cần cơ bản đối với quân nhân tại ngũ:

a) Danh mục số 01: Tiêu chuẩn quân trang của hạ sĩ quan, chiến sĩ.

b) Danh mục số 02: Tiêu chuẩn quân trang của sĩ quan và quân nhân chuyên nghiệp.

c) Danh mục số 03: Tiêu chuẩn nhu yếu phẩm.

d) Danh mục số 04: Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất.

đ) Danh mục số 05: Tiêu chuẩn trang bị quân y và quân trang nghiệp vụ.

e) Danh mục số 06: Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh.

g) Danh mục số 07: Tiêu chuẩn diện tích ở, làm việc, sinh hoạt công tác và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại.

h) Danh mục số 08: Định mức tiêu chuẩn doanh cụ.

i) Danh mục số 09: Định mức sử dụng điện năng.

2. Ngoài những tiêu chuẩn vật chất đã có Danh mục kèm theo Nghị định này, một số tiêu chuẩn vật chất khác không thể hiện bằng Danh mục như:

a) Các mức ăn của quân chủng, binh chủng, ăn bồi dưỡng bệnh lý, ăn bồi dưỡng trong huấn luyện chiến đấu, trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập, phòng, chống thiên tai và một số nhiệm vụ khác.

b) Quân trang nghiệp vụ, quân trang tăng thêm.

c) Trang bị nhà ăn, nhà bếp.

d) Trang bị quân nhu chiến đấu và huấn luyện dã ngoại.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Danh mục chi tiết tại khoản 1 Điều này.

### Chương III

#### KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

##### Điều 16. Khen thưởng.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

##### Điều 17. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về công tác bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ, tùy theo mức độ, tính chất vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### Chương IV

#### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

##### Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các tiêu chuẩn về vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ quy định trong Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Bãi bỏ các quy định trái với Nghị định này.

##### Điều 19. Trách nhiệm hướng dẫn

Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành khác có liên quan hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn vật chất hậu cần theo từng mức cụ thể và cho từng đối tượng quân nhân tại ngũ, theo các địa bàn khác nhau cho phù hợp với đặc thù trong quân đội.

##### Điều 20. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**DANH MỤC 1**  
**TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG CỦA HẠ SĨ QUAN - CHIẾN SĨ**  
*(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP*  
*ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).*

Số thứ tự	Tên quân trang	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
<b>A</b>	<b>Quân trang thường xuyên cấp cho cá nhân</b>			
1	Quân phục chiến sĩ	bộ	2	1 năm
2	Áo xuân thu	cái	1	1 năm
3	Áo lót nam	"	2	1 năm
4	Quần lót nam	"	2	1 năm
5	Khăn mặt	"	2	1 năm
6	Bít tất	đôi	2	1 năm
7	Giày vải cao cổ	đôi	5	2 năm
8	Dép nhựa	"	2	1 năm
9	Chiếu cối cá nhân	cái	1	1 năm
10	Mũ cứng	cái	1	3 năm
11	Mũ kê pi chiến sĩ	"	1	3 năm
12	Mũ mềm	"	1	3 năm
13	Ba lô + túi lót	"	1	3 năm
14	Vỏ chăn cá nhân	"	1	4 năm
15	Màn cá nhân	"	1	4 năm
16	Gối cá nhân	"	1	3 năm
17	Dây lưng to	"	1	4 năm
18	Dây lưng nhỏ	"	1	3 năm
19	Quân hiệu to	"	2	3 năm
20	Quân hiệu nhỏ	"	1	3 năm
21	Cành tùng kép trắng	"	1	3 năm
22	Cấp hiệu đồng bộ	đôi	2	2 năm
23	Phù hiệu + hình binh chủng	"	2	2 năm
24	Áo mưa	cái	1	3 năm
<b>B</b>	<b>Quân trang chống rét</b>			
<b>I</b>	<b>Vùng rét 1</b>			
1	Áo ấm chiến sĩ	cái	1	3 năm
2	Mũ bông	"	1	3 năm
3	Ruột chăn bông 2,5 kg	"	1	3 năm
4	Đệm nằm	"	1	4 năm
5	Quần áo vệ sinh	bộ	1	3 năm
<b>II</b>	<b>Vùng rét 2</b>			
1	Áo ấm chiến sĩ	cái	1	3 năm
2	Ruột chăn bông 1,5 kg	"	1	3 năm
3	Quần áo vệ sinh	bộ	1	3 năm

## DANH MỤC 2

## TIÊU CHUẨN QUÂN TRANG CỦA SĨ QUAN, QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP

(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP  
ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).

Số thứ tự	Tên quân trang	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
<b>A</b>	<b>Quân trang lễ phục cấp cho cá nhân</b>			
1	Quân phục đại lễ	bộ	1	5 năm
2	Tiểu lễ phục hè	bộ	1	5 năm
3	Áo Sơ mi trắng	cái	1	3 năm
4	Ca ra vát đen	cái	1	3 năm
5	Mũ kê pi lễ phục đồng bộ	cái	1	3 năm
6	Cành tùng đơn + sao ve áo	bộ	1	3 năm
7	Cấp hiệu đồng bộ	bộ	1	3 năm
8	Giày da lễ phục	đôi	1	2 năm
<b>B</b>	<b>Quân trang thường xuyên cấp cho cá nhân</b>			
1	Quân phục đồng hoặc hè	xuất	1	1 năm
2	Áo xuân thu	cái	1	1 năm
3	Áo lót nam	"	2	1 năm
4	Quần lót nam	"	2	1 năm
5	Khăn mặt	"	2	1 năm
6	Bít tất	đôi	2	1 năm
7	Giày da	"	1	1 năm
8	Dép nhựa	đôi	1	1 năm
9	Chiếu cói cá nhân	cái	1	1 năm
10	Áo ấm	cái	1	3 năm
11	Áo mưa	cái	1	3 năm
12	Mũ cứng	"	1	3 năm
13	Mũ kê pi đồng bộ	"	1	3 năm
14	Mũ mềm	"	1	3 năm
15	Ba lô + túi lót	"	1	3 năm
16	Vỏ chăn cá nhân	"	1	4 năm
17	Màn cá nhân	"	1	4 năm
18	Gối cá nhân	"	1	3 năm

09639545

Số thứ tự	Tên quân trang	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
19	Dây lưng nhỏ	"	1	3 năm
20	Quân hiệu to	cái	1	3 năm
21	Quân hiệu nhỏ	"	1	3 năm
22	Cấp hiệu đồng bộ	đôi	1	2 năm
23	Nền phù hiệu + hình binh chủng	"	1	2 năm
24	Ca ra vát râu	cái	1	2 năm
25	Kẹp Ca ra vát	cái	1	2 năm
<b>C</b>	<b>Quân trang chống rét</b>			
<b>I</b>	<b>Vùng rét 1</b>			
1	Mũ bông	cái	1	3 năm
2	Ruột chăn bông 2,5 kg	"	1	3 năm
3	Đệm nằm	"	1	4 năm
4	Quần áo vệ sinh	bộ	1	3 năm
<b>II</b>	<b>Vùng rét 2</b>			
1	Ruột chăn bông 1,5 kg	cái	1	3 năm
2	Quần áo vệ sinh	bộ	1	3 năm

**Ghi chú:****A. Đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp:**

1. Mũ kêpi đồng bộ gồm: quân hiệu to, vành tùng kép (màu vàng của lễ phục, màu trắng của thường xuyên).

2. Cấp hiệu đồng bộ gồm: nền cấp hiệu, sao, gạch, cúc chốt (màu vàng của lễ phục, màu trắng của thường xuyên).

3. Một xuất quân phục đông gồm: 01 bộ quần áo đông + 01 áo chít gấu dài tay. Một xuất quân phục hè gồm: 02 quần dài + 01 áo chít gấu ngắn tay hoặc 01 quần dài + 02 áo chít gấu ngắn tay; riêng đệm nằm cấp dùng chung.

**B. Đối với hạ sĩ quan chiến sĩ:**

- Khi ra quân được cấp một bộ thường phục.

- Quân trang chống rét (trừ đệm nằm) các loại khác khi ra quân không thu lại.

## DANH MỤC 3

## TIÊU CHUẨN NHU YẾU PHẨM

(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP  
ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).

1. Đường kết tinh:	01 kg/người/tháng;
2. Xà phòng giặt:	0,5 kg/người/tháng;
3. Xà phòng tắm:	01 bánh/người/quý;
4. Kem đánh răng:	01 ống/người/quý;
5. Bàn chải răng:	01 cái/người/quý;
6. Giấy viết thư:	02 tờ/người/tháng;
7. Phong bì thư:	02 cái/người/tháng;
8. Lưỡi dao cạo:	01 cái/người/tháng;
9. Khăn mùi xoa:	02 cái/người/năm;
10. Chè gói:	50 gam/người/tháng;
11. Bánh kẹo:	01 kg/người/năm;
12. Chỉ khâu:	20 m/người/quý;
13. Bật lửa:	01 cái/người/năm;
14. Kim khâu:	05 cái/người/năm;
15. Tem thư:	02 cái/người/tháng;
16. Đèn pin:	01 cái/người/năm;
17. Pin đèn:	04 đôi/người/năm.

**DANH MỤC 4**  
**TIÊU CHUẨN THUỐC, BÔNG, BĂNG, HÓA CHẤT**  
*(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP*  
*ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).*

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức	Ghi chú
<b>1. Thuốc, bông băng dùng tại đơn vị</b>		
- Đối tượng hưởng lương	80.000	đồng/người/năm
- Đối tượng hưởng phụ cấp	65.000	"
<b>2. Thuốc, bông, băng cho giường bệnh</b>		
- Giường bệnh viện loại 1 (tương đương hạng 1 của Bộ Y tế), y học cổ truyền	10.000.000	đồng/giường/năm
- Giường bệnh viện loại 2 (tương đương hạng 2 của Bộ Y tế)	7.000.000	"
- Giường bệnh xá	3.000.000	"
- Giường an dưỡng	300.000	"
<b>3. Thuốc khám bệnh</b>		
- Khám bệnh viện loại 1	70.000	đồng/người/lần khám
- Khám bệnh viện loại 2	50.000	"
- Khám y học cổ truyền	60.000	"
- Khám bệnh xá	20.000	"
<b>4. Thuốc bổ trợ quân binh chủng (ngoài tiêu chuẩn thuốc thường xuyên cho mỗi quân nhân)</b>		
- Đặc công trình sát, trắc thủ ra đa, tình báo, tiếp xúc độc hại, biên giới, đảo gần, bộ đội tàu mặt nước	80.000	đồng/người/năm
- Trình sát điện tử	100.000	"
- Phi công, thợ lặn tàu ngầm	420.000	"
- Nữ quân nhân	25.000	"
- Bộ đội Trường Sa	200.000	"
- Bộ đội Biên phòng	120.000	"
<b>5. Thuốc và hóa chất phòng, chống dịch</b>		
- Thuốc hóa chất phòng, chống dịch	5.000	"
- Giám sát, sàng lọc HIV	40.000	"
<b>6. Hóa chất, sinh vật phẩm cho viện chuyên ngành</b>		
- Viện vệ sinh phòng dịch quân đội	400.000.000	đồng/đơn vị/năm
- Viện chuyên ngành khác và trung tâm y tế phòng khám khu vực phía Nam	300.000.000	"
- Đội vệ sinh phòng dịch	30.000.000	"

## DANH MỤC 5

## TIÊU CHUẨN TRANG BỊ QUÂN Y VÀ QUÂN TRANG NGHIỆP VỤ

(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP  
ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức (đồng/đơn vị/năm)	Ghi chú
<b>1. Trang bị lần đầu</b> (trong đó có cả doanh cụ) <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quân y Đại đội</li> <li>- Quân y Tiểu đoàn</li> <li>- Đại đội quân y cấp Trung đoàn và tương đương</li> <li>- Tiểu đoàn quân y cấp Sư đoàn và tương đương</li> <li>- Đội vệ sinh phòng dịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>400.000</li> <li>15.000.000</li> <li>1.500.000.000</li> <li>2.500.000.000</li> <li>2.000.000.000</li> </ul>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bệnh viện loại 1: được trang bị tương đương bệnh viện hạng 1 của Bộ Y tế theo quy hoạch năm 2005.</li> <li>- Bệnh viện loại 2: được trang bị tương đương bệnh viện hạng 2 của Bộ Y tế theo quy hoạch năm 2005.</li> <li>- Viện chuyên ngành: được trang bị theo quy hoạch nhu cầu cụ thể từ nay đến năm 2008.</li> </ul>		
<b>2. Đơn vị</b>	<b>Trang bị thay thế hàng năm tính giá trị % kinh phí so với lần đầu (tỷ lệ %)</b>	<b>Ghi chú</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quân y Đại đội</li> <li>- Quân y Tiểu đoàn</li> <li>- Đại đội quân y cấp Trung đoàn, Tiểu đoàn quân y cấp Sư đoàn</li> <li>- Đội vệ sinh phòng dịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>50</li> <li>20</li> <li>15</li> <li>15</li> </ul>	
<b>3. Dụng cụ tiêu hao</b>	<b>Tiêu chuẩn định mức (đồng/giường/năm)</b>	
- Bệnh viện loại 1	2.000.000	
- Bệnh viện loại 2, Viện có giường	1.500.000	
- Bệnh xá	500.000	

4. Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	Đồng/giường/năm	
- Bệnh viện loại 1	2.500.000	
- Bệnh viện loại 2, Viện có giường	2.000.000	
- Bệnh xá	500.000	
<p>Bệnh viện và viện chuyên ngành: Hàng năm được cấp một khoản ngân sách tương đương ngân sách thuốc, bông băng, hóa chất cùng năm kế hoạch (ngoài ngân sách trang bị mới)</p>		
5. Loại tiêu chuẩn đồ vải nghiệp vụ	Tiêu chuẩn định mức (đồng/người/năm)	Ghi chú
* Nhân viên quân y:		
- Nhân viên quân y đơn vị, bệnh viện, viện nghiên cứu, bệnh xá, đoàn an dưỡng, điều dưỡng.	100.000 đồng/người/năm	
* Bệnh nhân:		
- Bệnh viện loại 1, 2 và các viện nghiên cứu có giường.	600.000 đồng/giường/năm	
- Bệnh xá	250.000 đồng/giường/năm	
*Buồng kỹ thuật:		
- Tuyển bệnh viện:		
+ Bệnh viện loại 1	250.000 đồng/giường/năm	
+ Bệnh viện loại 2	200.000 đồng/giường/năm	
- Tuyển đơn vị:		
+ Đại đội quân y cấp Trung đoàn và tương đương	3.000.000 đồng/đơn vị/năm	
+ Tiểu đoàn quân y cấp Sư đoàn và tương đương	8.000.000 đồng/đơn vị/năm	
+ Đội vệ sinh phòng dịch	3.000.000 đồng/đơn vị/năm	
- Viện, trung tâm nghiên cứu chuyên ngành	20.000.000 đồng/đơn vị/năm	

## DANH MỤC 6

## TIÊU CHUẨN TẠP CHI VỆ SINH

(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP  
ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).

Số thứ tự	Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh</b>		
1	Bộ đội đất liền, đảo gần	30.000	đồng/người/năm
2	Bộ đội Trường Sa	100.000	đồng/người/năm
3	Bệnh xá	300.000	đồng/giường/năm
4	Bệnh viện loại 1, Viện Y học cổ truyền và Viện Bỏng	1.500.000	đồng/giường/năm
5	An điều dưỡng	200.000	đồng/giường/năm
6	Viện chuyên ngành	100.000.000	đồng/đơn vị/năm
7	Bệnh viện loại 2, Viện và Trung tâm Nghiên cứu có giường bệnh	1.000.000	đồng/giường/năm
8	Đội vệ sinh phòng dịch	50.000.000	đồng/đơn vị/năm
9	Quân y Đại đội, Tiểu đoàn	400.000	đồng/đơn vị/năm
<b>II</b>	<b>Xử lý chất thải, rác thải</b>		
1	Đơn vị đóng quân thành phố, thị xã	20.000	đồng/người/năm
2	Địa bàn còn lại	10.000	đồng/người/năm
3	Bệnh viện	500.000	đồng/giường/năm
4	Bệnh xá, đoàn an dưỡng	200.000	đồng/giường/năm

09639545

LawSoft \* Tel: +84 8 3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

## DANH MỤC 7

**TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH Ở, LÀM VIỆC, SINH HOẠT CÔNG CỘNG VÀ  
MỘT SỐ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KHÁC TRONG DOANH TRẠI**

*(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP  
ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).*

**I. TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH Ở**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> diện tích ở/người
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	
	- Giường 1 tầng	3,6
	- Giường 2 tầng	2,8
2	Cấp úy và tương đương	6,0
3	Cấp thiếu tá, trung tá và tương đương	8,0
4	Cấp thượng, đại tá và tương đương	9,0
5	Cấp tướng và tương đương	18,0

**II. TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH LÀM VIỆC**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> diện tích làm việc/người
<b>A</b>	<b>Cán bộ chỉ huy</b>	
1	Chỉ huy Trung đội	4,0
2	Chỉ huy Đại đội, Tiểu đoàn và tương đương	9,0
3	Chỉ huy Trung đoàn, Trưởng, Phó phòng cấp Cục	12,0
4	Chỉ huy Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương	15 + 18
5	Chỉ huy Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương	25,0 + 30,0
6	Thứ trưởng và chức danh tương đương	30,0
7	Bộ trưởng	50,0
<b>B</b>	<b>Cán bộ chuyên trách</b>	
1	Trợ lý ngành và chuyên viên	8,0
2	Trợ lý hành chính	4,5

**III. TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÔNG  
TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ PHỤ TRỢ KHÁC**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> sử dụng	Ghi chú
<b>A.</b>	<b>Đại đội và tương đương</b>		
1	Phòng giao ban Đại đội	18	
2	Phòng sinh hoạt chung	54	
3	Kho đại đại	9	
4	Kho trung đội	6	- Kể cả tủ áo chiến thuật
<b>B.</b>	<b>Tiểu đoàn và tương đương</b>		
1	Phòng họp và giao ban	36	
2	Phòng Hồ Chí Minh		
	- Có đủ biên chế	54	
	- Đơn vị độc lập có quân số trên 100	54	- Các đơn vị độc lập quân số dưới 100 được bố trí kết hợp trong phòng sinh hoạt chung
3	Phòng trực ban	9	
4	Phòng quân y	9	
<b>C.</b>	<b>Trung đoàn và tương đương</b>		
1	Phòng họp và giao ban	36	
2	Phòng khách	18	
3	Phòng trực ban	12	
4	Phòng văn thư bảo mật	18	
5	Phòng phạt kỷ luật	18	- Chỉ có ở cấp Trung đoàn
<b>D.</b>	<b>Cơ quan Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương</b>		
1	Phòng họp và giao ban	54	
2	Phòng khách	18	
3	Phòng trực ban	12	
4	Phòng bảo mật lưu trữ	27	
5	Nhà tạm giữ	24	Sư đoàn đủ quân, tỉnh và Thành đội

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> sử dụng	Ghi chú
<b>Đ.</b>	<b>Cơ quan Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương</b>		
1	Phòng họp		
	- Phòng nhỏ	36	
	- Phòng lớn	54	
2	Phòng khách		
	- Phòng nhỏ	36	
	- Phòng lớn	54	
3	Phòng trực ban	18	
4	Phòng bảo mật lưu trữ	54	

#### IV. TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH TRONG NHÀ ĂN

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Tiêu chuẩn m <sup>2</sup> sử dụng	Ghi chú
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	1,7	(*) Cấp tướng và tương đương tổ chức kết hợp vào nhà ăn sĩ quan bố trí khu vực riêng biệt theo tiêu chuẩn.
	- Khu vực chế biến và kho	0,5	
	- Khu vực ăn	0,9	
	- Khu vực phục vụ	0,3	
2	Sĩ quan cấp úy, tá và tương đương	2,0	
	- Khu vực chế biến và kho	0,5	
	- Khu vực ăn	1,2	
	- Khu vực phục vụ	0,3	
3	Cấp tướng và tương đương	2,2 (*)	
	- Khu vực chế biến và kho	0,5	
	- Khu vực ăn	1,4	
	- Khu vực phục vụ	0,3	

Tiêu chuẩn diện tích ở, làm việc, sinh hoạt công cộng và công trình phụ trợ trong doanh trại được thực hiện dần trong một số năm.

### V. THIẾT BỊ VỆ SINH

#### 1. Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể:

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Quy mô người	Trang bị				Dụng cụ tắm giặt
			Tắm	Xí	Tiểu	Rửa	
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	9	1	1	1	1	2 xô đựng nước 2 chậu giặt 1 gầu (niên hạn 1 năm)
2	Cấp úy và tương đương	6	1	1	1	1	
3	Người lái máy bay	2	1	1	1	1	
4	Cấp tá và tương đương	4	1	1	1	1	
5	Cấp tướng và tương đương	1	1	1	1	1	

*Ghi chú:* Tiêu chuẩn thiết bị vệ sinh của hạ sĩ quan - chiến sĩ chỉ áp dụng cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, đối với đơn vị sẵn sàng chiến đấu, khu vệ sinh tắm giặt của bộ đội được xây dựng từng hạng mục riêng cho từng Đại đội theo mẫu thiết kế điển hình và được trang bị xô, gầu, chậu theo tiêu chuẩn trên, đơn vị có nữ phải bố trí riêng.

#### 2. Thiết bị vệ sinh nhà làm việc công cộng:

Số thứ tự	Quy mô quân số	Số lượng người tính cho 1 bộ thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh (bộ)		
			Xí	Tiểu	Rửa
1	<= 50	10	1	1	1
2	50 + 100	50	2	3	2
3	> 100	100	3	4	3

*Ghi chú:*

- Đơn vị có nữ phải bố trí cho nam, nữ riêng.
- Thiết bị vệ sinh.
- + Hạ sĩ quan - chiến sĩ: xí xôm, tiểu máng, tắm và rửa chung (không có thiết bị)
- + Nơi ở của cấp úy và tương đương: xí xôm, tiểu treo, chậu rửa sứ.
- + Nơi ở của cấp tá trở lên: xí bệt, tiểu treo, chậu rửa sứ.
- + Nơi làm việc tập trung: xí xôm, tiểu treo, chậu rửa sứ.

## DANH MỤC 8

## ĐỊNH MỨC TIÊU CHUẨN DOANH CỤ

(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP  
ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).

Bảng I: Tiêu chuẩn sử dụng trong nhà tập thể cho các đối tượng.

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Tiêu chuẩn/người							
		Giường	Tủ cá nhân	Tủ tài liệu	Bộ bàn ghế uống nước	Bàn đọc sách	Ghế tựa	Tủ áo	Mắc áo
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	1							
2	Cấp úy và tương đương	1	1		1 bộ/ 3 người				1
3	Cấp Thiếu tá, Trung tá và tương đương	1	1		1 bộ/ 3 người				1
4	Thượng, Đại tá và tương đương Người lái máy bay	1			1 bộ/ 2 người			1	
5	Cấp tướng và tương đương	1	1	1	1 bộ	1	1	1	1

Ghi chú: Mắc áo sử dụng 2 loại: cán bộ sơ cấp: mắc áo treo.

cán bộ trung, cao cấp: mắc áo đứng.

- Ngoài trang bị cho cá nhân nói trên đối với mỗi phòng hoặc diện tích ở tương đương 18m<sup>2</sup> được lắp 1 quạt trần. Riêng phòng ở tập thể sĩ quan có từ 2 người trở lên, diện tích 18m<sup>2</sup> được trang bị 1 bộ bàn ghế uống nước.

- Doanh cụ trang bị cho cấp tướng và tương đương chỉ áp dụng cho đơn vị và cơ quan. Khối học viện, nhà trường có quy định riêng.

- Phòng ở cấp tướng và tương đương khi điều kiện ngân sách cho phép được lắp đặt máy điều hòa theo tiêu chuẩn quy phạm Việt Nam hiện hành.

**Bảng II: Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà làm việc cho các đối tượng.**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Bàn làm việc	Ghế tựa	Tủ tài liệu	Bàn họp	Bàn ghế tiếp khách (bộ)	Mắc áo	Đèn bàn
1	Trợ lý chuyên môn (nhân viên)	1	2	1				
2	Cán bộ chỉ huy Trung đội và tương đương	1	1					
3	Cán bộ chỉ huy cấp Đại đội và tương đương	1	2	1			1	
4	Cán bộ chỉ huy Tiểu đoàn và tương đương	1	3	1			1	
5	Cán bộ chỉ huy Trung đoàn và tương đương	1	5	1	1	1	1	
6	Cán bộ Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương.	1	7	1	1	1	1	1
7	Cán bộ chỉ huy Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương	1	10	1	1	1	1	1
8	Thủ trưởng Bộ	1	15	1	1	1	1	1

**Ghi chú:**

- Mỗi phòng làm việc được trang bị 01 bàn uống nước và 01 mắc treo áo, quạt trần được bố trí theo định mức 18m<sup>2</sup> sử dụng/cái.
- Bàn điện thoại bố trí theo yêu cầu trang bị thông tin của đơn vị.
- Máy điều hòa được lắp đặt cho cán bộ chỉ huy cấp Sư đoàn, cấp Cục và tương đương trở lên khi điều kiện ngân sách cho phép.

**Bảng III: Tiêu chuẩn doanh cụ phòng trực ban**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bàn làm việc	Bàn uống nước	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Ghế tựa dài	Giường cá nhân	Quạt trần	Mắc áo
1	Cấp Đại đội, Tiểu đoàn và tương đương	1	1		2		1	1	1
2	Cấp Trung đoàn và tương đương	1	1	1	2	1	2	1	1
3	Cấp Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương trở lên	1	1	1	2	1	2	1	1

**Bảng IV: Tiêu chuẩn doanh cụ phòng văn thư - bảo mật**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bàn vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để văn phòng phẩm	Tủ tài liệu	Bàn để máy photo	Quạt trần
1	Cấp Trung đoàn và tương đương	1	1	2	1	1		1
2	Cấp Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương	2	2	4	1	2	1	1
3	Cấp Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương	5	5	10	2	3	2	3

**Bảng V: Tiêu chuẩn doanh cụ phòng lưu trữ**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bàn làm việc	Bàn vi tính	Ghế tựa	Tủ tài liệu	Giá tài liệu	Quạt trần
1	Cấp Trung đoàn và tương đương	2		3	1	2	1
2	Cấp Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương	2		5	1	4	1
3	Cấp Tổng cục, Quân chủng, Binh chủng, Quân đoàn và tương đương	5	1	9	1	20	2
4	Cấp Quân khu	7	2	16	1	60	3

**Bảng VI: Tiêu chuẩn doanh cụ phòng làm việc của quân y**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bàn làm việc	Bàn uống nước	Ghế tựa	Ghế tựa dài	Giường cá nhân	Mác áo	Quạt trần
1	Phòng làm việc của quân y cấp Tiểu đoàn và tương đương	1	1	2	1	1	1	1

**Ghi chú:**

- Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng cho cấp Tiểu đoàn và khối cơ quan, đơn vị hành chính các cấp tương đương.

- Tủ thuốc quân y sử dụng theo quy định của ngành quân y.

**Bảng VII: Tiêu chuẩn doanh cụ phòng họp + giao ban**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Bàn uống nước	Quạt trần	Máy điều hòa	Mác áo đúng
1	Cấp Đại đội và tương đương	1	12	1	1		1
2	Cấp Tiểu đoàn và tương đương	2	20	1	2		1
3	Cấp Trung đoàn và tương đương	10	30	2	3		2
4	Cấp Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương	16	40	2	3	2	3
5	Cấp Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương						
	- Phòng nhỏ	10	30	2	2	2	2
	- Phòng lớn	20	50	2	3	2	3

**Ghi chú:**

- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây (hoặc quạt treo tường).

- Tùy quy mô, đối tượng lựa chọn bộ bàn họp bảo đảm kê đủ số ghế theo tiêu chuẩn.

**Bảng VIII: Tiêu chuẩn doanh cụ phòng khách**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bàn Sa lon	Ghế Sa lon	Bàn nhỏ (đơn)	Tủ đựng ấm chén	Quạt cây hoặc treo tường	Điều hòa	Mắc áo đứng
1	Cấp Trung đoàn và tương đương	2	10	4	1	4		2
2	Cấp Sư đoàn, Lữ đoàn, Cục và tương đương	3	16	8	1	6	2	2
3	Cấp Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng và tương đương							
	- Phòng nhỏ	2	16	8	1	6	2	2
	- Phòng lớn	3	30	15	1	8	2	4

**Bảng IX: Tiêu chuẩn doanh cụ phòng sinh hoạt công cộng**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Giá để sách báo	Tủ đựng nhạc cụ	Tủ để ti vi	Bức tượng Bác	Quạt trần
1	Phòng sinh hoạt Đại đội	1	15	1		1	1	3
2	Phòng Hồ Chí Minh	2	20	2	1		1	3

**Ghi chú:**

- Đối với các đơn vị độc lập quân số từ 50 đến 100 người thì phòng Hồ Chí Minh bố trí trong phòng sinh hoạt và sử dụng doanh cụ của phòng Hồ Chí Minh.

- Trước mắt do ngân sách còn hạn chế nên bàn, ghế trong phòng sinh hoạt và phòng Hồ Chí Minh tạm thời sử dụng tiêu chuẩn trên, các đơn vị tận dụng khả năng hiện có để trang bị thêm.

**Bảng X: Tiêu chuẩn doanh cụ phòng học**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bảng đen hoặc poóc	Bục giảng	Ghế tựa	Bàn ghế học viên	Quạt trần
1	Phòng học trường sĩ quan	1	1	1	2 hv/1 bộ	12+15m <sup>2</sup> /1 cái
2	Phòng học học viên	2	1	1	2 hv/1 bộ	12+15m <sup>2</sup> /1 cái

**Ghi chú:**

- Các phòng học chuyên dùng khác theo tiêu chuẩn riêng.
- Riêng đối với mỗi học viên cấp chiến thuật, chiến dịch và chiến lược được sử dụng 1 bàn, 1 ghế trong phòng học có liên quan đến sử dụng tác nghiệp bản đồ.

**Bảng XI: Tiêu chuẩn doanh cụ nhà ăn**

Số thứ tự	Đối tượng - Danh mục	Bàn ăn	Bàn chế biến thực phẩm	Bàn chia	Giá để dụng cụ	Hòm (tủ)	Ghế ngồi	Quạt trần
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	1/6ng					1	
	Các đối tượng khác	1/4ng					1	
2	Nhà ăn Đại đội		1	1	3	1		Bình quân
3	Nhà ăn Tiểu đoàn		3	4	9	4 hòm và 1 tủ		12 + 15m <sup>2</sup> /cái

1. Hạ sĩ quan, chiến sĩ sử dụng loại ghế ngồi là ghế đầu.
2. Các đối tượng khác sử dụng ghế tựa.

## DANH MỤC 9

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN  
NĂNG TRONG QUÂN ĐỘI

(ban hành kèm theo Nghị định số 123/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ).

## NHÓM I

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN  
NĂNG CHO SINH HOẠT  
LÀM VIỆC

1. Điện năng sử dụng cho sinh hoạt làm việc bao gồm:

a) Chiếu sáng, làm mát tại phòng ở, phòng làm việc, các công trình công cộng phục vụ cho sinh hoạt và làm việc.

b) Sử dụng cho hoạt động của các thiết

bị nghe nhìn: ti vi, radiô, tăng âm (được trang bị theo quy định của Bộ Quốc phòng về tiêu chuẩn đời sống văn hóa tinh thần trong quân đội) để phục vụ sinh hoạt chính trị, văn hóa, tinh thần của quân nhân.

c) Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị văn phòng được trang bị theo quy định (máy vi tính, máy photocopy) phục vụ làm việc.

Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt làm việc là mức điện năng (số KWh điện) quy định sử dụng trong một tháng cho 1 người: sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, chiến sĩ (sau đây gọi chung là quân nhân) theo nhóm cấp bậc để phục vụ cho sinh hoạt và làm việc thường xuyên theo chế độ quy định của quân đội. Cụ thể:

**Bảng 1: Định mức sử dụng điện năng sinh hoạt làm việc**

Số thứ tự	Đối tượng	Đơn vị tính	Định mức
1	2	3	4
1	Hạ sĩ quan, chiến sĩ	KWh/người tháng	10
2	Công nhân viên quốc phòng	KWh/người tháng	15
3	Cấp úy	KWh/người tháng	17
4	Cấp tá	KWh/người tháng	22
5	Cấp tướng	KWh/người tháng	112

**Bảng 2: Hệ số điều chỉnh  $k_{dc}$  cho một số nhóm đối tượng có chức vụ**

Đối tượng định mức	Hệ số $K_{DC}$	Đối tượng áp dụng hệ số
1	2	3
Hạ sĩ quan, chiến sĩ	1,5	- Hạ sĩ quan, chiến sĩ làm việc chuyên môn kỹ thuật, Học viên đang đào tạo từ cấp phân đội trở lên tại các trường trong quân đội
Cấp úy	1,3	- Tiểu đoàn trưởng, Phó Tiểu đoàn trưởng và tương đương, Học viên đào tạo cấp chiến thuật trong các trường quân đội.
<b>ĐỐI TƯỢNG ĐỊNH MỨC</b>	<b>HỆ SỐ <math>K_{DC}</math></b>	<b>ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG HỆ SỐ</b>
Cấp tá	1,2	- Trung đoàn trưởng, Phó Trung đoàn trưởng và tương đương, Học viên đang đào tạo cấp chiến dịch trong các trường quân đội
	1,6	- Lữ trưởng, Phó Lữ trưởng và tương đương
	4,7	- Sư đoàn trưởng, Phó Sư đoàn trưởng và tương đương, Học viên đang đào tạo cấp chiến lược trong các trường quân đội, người lái máy bay, thủy thủ tàu ngầm.
	8	- Chỉ huy (Trưởng và Phó) cấp Tổng cục, Quân khu, Quân chủng, Quân đoàn, Binh chủng và tương đương.
Cấp tướng	1,7	- Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương.
	2	- Chỉ huy (Trưởng và Phó) cấp Tổng cục, Quân khu, Quân chủng, Quân đoàn, Binh chủng và tương đương.
	2,2	- Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Tổng Tham mưu trưởng.
	3,1	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

09639545

## 2. Phạm vi áp dụng:

a) Định mức sử dụng điện năng sinh hoạt, làm việc áp dụng cho mọi đối tượng là quân nhân hưởng lương hay hưởng phụ cấp từ ngân sách đang công tác, phục vụ trong tất cả các lĩnh vực của quân đội.

b) Riêng quân nhân biên chế ở các loại tàu thuyền trong quân đội không áp dụng định mức này để tính điện năng bảo đảm cho sinh hoạt làm việc vì đã được tính chung trong nhóm điện năng bảo đảm cho tàu thuyền tại bến.

c) Học viên trong thời gian đào tạo tại các trường trong quân đội cũng được sử dụng định mức này để tính toán mức điện năng sử dụng cho sinh hoạt làm việc thường xuyên, ngoài ra được áp dụng định mức sử dụng điện năng nhóm 7 (điện năng cho đào tạo) để tính toán bảo đảm điện cho sử dụng các thiết bị chuyên dùng phục vụ dạy và học.

## NHÓM II

### ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO CHỈ HUY SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU

1. Điện năng sử dụng cho chỉ huy sẵn sàng chiến đấu bao gồm:

a) Điện năng sử dụng cho các trang bị kỹ thuật ngành thông tin trong toàn bộ hệ thống thông tin trong quân đội (trang

bị chính, trang bị phụ, trang bị bổ trợ) hoạt động phục vụ cho việc đảm bảo thông tin liên lạc thường xuyên kể cả huấn luyện kỹ thuật.

b) Sử dụng cho các thiết bị chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu (hệ thống thiết bị báo động, thiết bị thông báo, báo động phòng không) hoạt động để thông báo kịp thời tình hình cho các đơn vị chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu.

c) Sử dụng cho các thiết bị truyền thanh, truyền hình, máy vi tính hoạt động để phục vụ cho công tác chỉ huy, giao ban tác chiến và các hoạt động quân sự khác.

d) Sử dụng cho các thiết bị tiêu đề và điều khiển hoạt động để thực hiện các tác nghiệp kế hoạch, phương án tác chiến thuộc lĩnh vực chỉ huy tác chiến tại các trung tâm chỉ huy.

đ) Sử dụng cho các thiết bị cơ yếu hoạt động.

e) Các trang bị chính, trang bị bổ trợ và trang bị bảo đảm hoạt động tại các trung tâm huấn luyện, trường bắn, theo nhiệm vụ chương trình, nội dung huấn luyện được giao.

g) Các trang bị đặc trưng hoạt động tại các phòng học, thao trường, bãi tập... theo nhiệm vụ, chương trình, nội dung huấn luyện được giao.

h) Các trang bị bảo đảm duy trì điều

kiện nhiệt độ, độ ẩm môi trường ánh sáng để bảo đảm sự hoạt động của các trang bị kỹ thuật và con người trong Sở chỉ huy, các trung tâm, đài trạm thông tin.

i) Bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị theo biên chế quy định.

Định mức sử dụng điện năng cho chỉ huy sẵn sàng chiến đấu là mức điện năng (số KWh điện) quy định sử dụng trong một tháng cho tất cả các cơ quan đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng để thực hiện các công tác chỉ huy, thông tin, huấn luyện phục vụ sẵn sàng chiến đấu theo các nội dung quy định tại điểm 1 nêu trên.

### NHÓM III ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO BẢO ĐẢM KỸ THUẬT

1. Điện năng sử dụng cho công tác bảo đảm kỹ thuật bao gồm:

a) Sử dụng cho việc kiểm tra, kiểm định, chạy thử vũ khí, trang bị kỹ thuật thuộc tất cả các chuyên ngành kỹ thuật (quân khí, xe, pháo, máy bay, tên lửa, tàu thuyền...) để bảo đảm sẵn sàng chiến đấu và huấn luyện kỹ thuật tại khu kỹ thuật của tất cả các loại hình đơn vị trong toàn quân.

b) Sử dụng cho việc xuất, nhập, bảo

quản, bảo dưỡng, sửa chữa, niêm cất vũ khí, trang bị kỹ thuật, vật tư tại các cơ sở, trạm xưởng, kho tàng khu kỹ thuật của tất cả các loại hình đơn vị trong toàn quân.

Định mức sử dụng điện năng bảo đảm kỹ thuật là mức điện năng (số KWh điện) quy định sử dụng trong một tháng cho tất cả các đơn vị trong toàn quân để thực hiện công tác bảo đảm kỹ thuật phục vụ sử dụng, huấn luyện kỹ thuật và sẵn sàng chiến đấu theo các nội dung quy định tại điểm 1 nêu trên.

2. Phạm vi áp dụng:

a) Sử dụng cho các trang bị hoạt động bảo đảm duy trì điều kiện môi trường cất giữ và bảo đảm một số trang thiết bị, vật tư hàng hóa trong kho (kho linh kiện, thiết bị điện tử, thiết bị quang học, hóa chất...); duy trì điều kiện môi trường cho phòng làm việc chuyên dùng (Phòng kiểm chuẩn đo lường chất lượng, phòng kiểm tra thiết bị đo).

b) Chiếu sáng bảo vệ khu vực kho tàng trạm xưởng, khu kỹ thuật.

### NHÓM IV ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO BẢO ĐẢM HẬU CẦN

1. Điện năng sử dụng cho công tác bảo đảm hậu cần bao gồm:

a) Sử dụng cho các thiết bị tiêu thụ điện để thực hiện các công tác: xuất nhập, vận chuyển, kiểm tra, thí nghiệm, bảo đảm, bảo dưỡng, sửa chữa các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa trong các kho tàng ngành hậu cần và chế biến, sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hóa tại các cơ sở trạm xưởng ngành Hậu cần.

b) Sử dụng cho chiếu sáng phục vụ

làm việc trong kho, chiếu sáng bảo vệ khu vực kho, trạm, xưởng.

Định mức sử dụng điện năng cho bảo đảm hậu cần là mức điện năng (số KWh điện) quy định sử dụng trong một tháng cho một đơn vị khối lượng vật tư hàng hóa trong kho ngành hậu cần hoặc trạm, xưởng để thực hiện các công tác theo nhiệm vụ được giao tại các cơ sở kho tàng, trạm, xưởng ngành Hậu cần.

**Bảng 3: Định mức sử dụng điện năng cho bảo đảm hậu cần.**

Số thứ tự	Danh mục đối tượng	Đơn vị tính	Định mức		
			Chiến lược	Chiến dịch	Chiến thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Kho xăng dầu	Kwh/100m <sup>3</sup> - tháng	95	53	36
2.	Kho quân y	Kwh/tấn - tháng	13	4	2
3.	Kho quân trang	Kwh/tấn - tháng	5	1	
4.	Kho quân lương	Kwh/tấn - tháng	3	0,5	
5.	Trạm xay xát	Kwh/trạm - tháng	3.300	3.300	
6.	Trạm chế biến thực phẩm	Kwh/trạm - tháng	194	87	44

## NHÓM V ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO ĐÀO TẠO

1. Điện năng sử dụng cho đào tạo bao gồm:

a) Bảo đảm cho hoạt động của các trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu và huấn luyện đồng bộ trong phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng điều hành, thư viện, xưởng in,

xưởng thực tập tại các trường trong quân đội.

b) Bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa vũ khí, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu, luyện tập.

Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo là mức điện năng (số KWh điện) sử dụng trong một tháng trên một học viên phân theo bậc học để thực hiện những nội dung công việc quy định tại điểm 1 nêu trên.

**Bảng 4: Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo.**

Số thứ tự	Danh mục đối tượng	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số điều chỉnh $k_{dc}$ cho đối tượng vận dụng định mức
1	2	3	4	5
1	Học viên đào tạo cấp chiến dịch, chiến lược	KWh/học viên tháng	16	- Học viên đào tạo trên đại học, Học viên quốc tế $k_{dc} = 1,5$ - Học viên bổ túc ngắn hạn $k_{dc} = 1,2$
2	Học viên đào tạo cấp chiến dịch, chiến thuật.	nt	14	- Học viên đào tạo trên đại học, Học viên quốc tế $k_{dc} = 1,5$ - Học viên bổ túc ngắn hạn, bổ túc, hoàn thiện bậc đại học $k_{dc} = 1,2$
3	Học viên đào tạo chỉ huy kỹ thuật cấp phân đội	nt	16	- Học viên đào tạo trên đại học, Học viên quốc tế $k_{dc} = 1,5$ - Học viên chuyển cấp đào tạo, Học viên các lớp ngắn hạn, bổ túc, hoàn thiện của các chuyên ngành tại các Học viện, Nhà trường $k_{dc} = 1,2$
4	Học viên đào tạo chỉ huy Binh chủng hợp thành cấp phân đội	nt	14	- Học viên quốc tế $k_{dc} = 1,5$ - Học viên đào tạo vòng 2, Học viên các lớp ngắn hạn, bổ túc, chuyển loại của các chuyên ngành tương ứng trong nhà trường $k_{dc} = 1,2$
5	Học viên đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao đẳng, trung học.	nt	14	- Học viên quốc tế $k_{dc} = 1,5$
6	Học viên đào tạo chuyên môn - nghiệp vụ cao đẳng, trung học.	nt	10	- Học viên quốc tế $k_{dc} = 1,5$
7	Học viên trường Quân sự Quân khu, Quân đoàn.	KWh/học viên - tháng	8	- Học viên các lớp bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn trong các trường Quân sự qk, qđ $k_{dc} = 1,2$ - Học viên các trường Quân sự địa phương được quy đổi theo quỹ thời gian đào tạo $k_{dc} 0,8$
8	Học viên hạ sĩ quan, nhân viên chuyên môn nghiệp vụ	nt	6	- Học viên đào tạo hạ sĩ quan, nhân viên sơ cấp các chuyên ngành chuyên môn kỹ thuật QS $k_{dc} = 1,5$

2. Phạm vi áp dụng: học viên thuộc hệ thống đào tạo tại các trường trong quân đội.

## NHÓM VI

### ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO PHÒNG, CHỐNG DỊCH VÀ KHÁM CHỮA BỆNH

1. Điện năng sử dụng cho công tác phòng, chống dịch và khám chữa bệnh bao gồm:

a) Sử dụng cho các thiết bị hoạt động để thực hiện việc chẩn đoán, điều trị, nghiên cứu khoa học.

b) Sử dụng cho các thiết bị bảo đảm vô trùng, tiệt khuẩn hoạt động.

c) Sử dụng cho các thiết bị hoạt động phục vụ cho công tác bảo quản, bảo hành và bảo đảm kỹ thuật theo nhiệm vụ, chương trình, nội dung được giao.

d) Sử dụng cho các thiết bị phục vụ cho

công tác pha chế, kiểm nghiệm các loại vật tư, sản phẩm y tế hoạt động.

đ) Sử dụng cho các thiết bị hoạt động để phục vụ nuôi dưỡng bệnh nhân và phục vụ sinh hoạt của bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện, bệnh xá, cơ sở điều trị.

e) Các thiết bị hoạt động phục vụ cho công tác phòng, chống dịch và khám chữa bệnh theo nhiệm vụ, chương trình, nội dung được giao.

g) Bảo đảm cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và các nhiệm vụ đột xuất khác.

Định mức sử dụng điện năng cho phòng chống dịch và khám chữa bệnh là mức điện năng (số KWh điện), quy định sử dụng trong một tháng quy về cho một giường bệnh (theo các cấp loại) hoặc một loại hình tổ chức ngành Quân y (Đội vệ sinh phòng dịch) để thực hiện các nội dung công việc tại điểm 1 nêu trên.

**Bảng 5: Định mức sử dụng điện năng cho phòng chống dịch và khám chữa bệnh.**

*Đơn vị: KWh/tháng 1 giường bệnh*

Số thứ tự	Danh mục đối tượng	Đơn vị tính	Định mức
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Giường bệnh loại 1 - mức 1	KWh/1 giường bệnh - tháng	264
2	Giường bệnh loại 1 - mức 2	KWh/1 giường bệnh - tháng	220
3	Giường bệnh loại 1 - mức 3	KWh/1 giường bệnh - tháng	200

Số thứ tự	Danh mục đối tượng	Đơn vị tính	Định mức
4	Giường bệnh loại 2 - mức 1	KWh/1 giường bệnh - tháng	132
5	Giường bệnh loại 2 - mức 2	KWh/1 giường bệnh - tháng	110
6	Giường bệnh loại 2 - mức 3	KWh/1 giường bệnh - tháng	90
7	Giường bệnh xá Sư đoàn	KWh/1 giường bệnh - tháng	30
8	Giường bệnh xá Trung đoàn	KWh/1 giường bệnh - tháng	20
9	Đội vệ sinh phòng dịch cấp Quân khu	KWh/1 đội - tháng	2500
10	Đội vệ sinh phòng dịch cấp Quân đoàn	KWh/1 đội - tháng	2000

2. Phạm vi áp dụng: số lượng giường bệnh tại các bệnh viện, bệnh xá trong toàn quân theo biên chế.

### NHÓM VII

#### ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO NHIỆM VỤ KHÁC

Định mức sử dụng điện năng cho các nhiệm vụ khác là mức sử dụng điện (KWh điện) quy định sử dụng trong một tháng cho các đối tượng, các công việc đặc thù khác không thuộc các nhiệm vụ đã nêu trên (an điều dưỡng; hoạt động văn hóa nghệ thuật, đối ngoại; công tác thư viện, bảo tàng; nghiên cứu khoa học quân sự; điện bơm nước...).

Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn cụ thể về định mức sử dụng điện năng theo từng cấp đơn vị, từng ngành kỹ thuật cho phù hợp./.

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**QUYẾT ĐỊNH** của Thủ tướng Chính phủ số 213/2003/QĐ-TTg ngày 23/10/2003 về việc công nhận các xã vùng An toàn khu thuộc tỉnh Thái Nguyên.

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại Công văn số 37/TT-UB ngày 19 tháng 11 năm 2002 và của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 7542/BKH-ĐP ngày 28 tháng 11 năm 2002, về việc công nhận các xã vùng An toàn khu thuộc tỉnh Thái Nguyên,*